

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.137.399.032.099	5.239.559.806.837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	153.129.416.695	325.791.885.136
111	1. Tiền		153.129.416.695	320.791.885.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.982.256.538.146	1.719.870.038.189
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.2	1.767.820.053.794	1.463.622.047.109
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	55.155.532.848	108.190.873.807
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.4	358.566.145.483	297.531.876.692
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(199.285.193.979)	(149.474.759.419)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.697.056.179.783	2.906.274.449.266
141	1. Hàng tồn kho		1.697.056.179.783	2.906.274.449.266
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		304.956.897.475	287.623.434.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	2.111.388.225	229.607.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		174.843.473.864	174.822.505.503
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.669.901.786	13.088.723.822
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	110.332.133.600	99.482.597.827
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.083.246.952.462	1.628.231.963.842
220	II. Tài sản cố định		167.003.076.800	183.345.254.001
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	125.666.370.930	144.637.521.980
222	- Nguyên giá		302.473.843.920	304.160.644.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.807.472.990)	(159.523.122.655)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	2.129.139.616	2.270.299.060
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(914.203.140)	(773.043.696)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	39.207.566.254	36.437.432.961
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.840.456.109.438	1.362.146.992.626
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.12	1.458.941.234.097	1.072.016.839.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	374.941.125.000	285.556.402.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	43.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(37.356.649.659)	(37.356.649.659)
260	V. Tài sản dài hạn khác		75.787.766.224	82.739.717.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	45.778.678.268	48.308.514.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29.638.149.284	34.060.263.787
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.220.645.984.561	6.867.791.770.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.506.264.527.461	5.021.812.843.307
310	I. Nợ ngắn hạn		3.792.305.268.613	5.021.776.089.377
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.16	2.488.675.056.489	2.473.770.458.476
312	2. Phải trả cho người bán	IV.17	770.274.196.241	1.861.131.140.828
313	3. Khách hàng trả tiền trước	IV.18	175.356.650.840	538.190.593.836
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	15.259.415.020	-
315	5. Phải trả người lao động		2.228.131.099	2.495.014.719
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	65.994.122.644	7.743.034.322
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	300.946.459.608	152.531.461.492
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(26.428.763.328)	(14.085.614.296)
330	II. Nợ dài hạn		713.959.258.848	36.753.930
334	4. Vay và nợ dài hạn	IV.22	713.333.333.338	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		625.925.510	36.753.930
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.714.381.457.100	1.845.978.927.372
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.23	1.714.381.457.100	1.845.978.927.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		90.891.663.504	76.091.231.608
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		92.796.590.730	77.996.158.834
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.901.323.866	297.097.827.930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.220.645.984.561	6.867.791.770.679

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.473.152.409.493	2.119.553.541.072	8.866.860.911.027	6.850.939.072.870
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	35.313.544.202	42.370.481.487	46.864.590.907	46.730.539.137
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.437.838.865.291	2.077.183.059.585	8.819.996.320.120	6.804.208.533.733
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.322.115.710.848	1.991.249.673.939	8.342.818.598.784	6.493.321.015.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.723.154.443	85.933.385.646	477.177.721.336	310.887.517.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	99.963.921.907	96.267.418.467	223.215.480.173	193.904.081.708
22	7. Chi phí tài chính	V.6	88.858.143.990	49.980.662.991	205.475.150.188	170.241.201.919
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>59.911.146.646</i>	<i>40.394.868.590</i>	<i>162.336.577.719</i>	<i>138.049.659.104</i>
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	102.413.715.724	104.056.248.737	277.494.326.935	240.661.204.620
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	20.930.267.056	57.663.431.211	90.354.415.798	87.747.483.737
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.484.949.580	(29.499.538.826)	127.069.308.588	6.141.709.353
31	11. Thu nhập khác	V.9	2.946.375.699	3.398.208.751	7.367.972.840	81.832.165.975
32	12. Chi phí khác	V.10	719.019.849	8.810.077.369	6.895.821.276	85.848.917.990
40	13. Lợi nhuận khác		2.227.355.850	(5.411.868.618)	472.151.564	(4.016.752.015)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.712.305.430	(34.911.407.444)	127.541.460.152	2.124.957.338
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	2.023.443.045	-	2.023.443.045
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	25.599.526.155	(4.422.114.503)	33.185.050.878
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.712.305.430	(11.335.324.334)	123.119.345.649	33.286.565.171

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015
 Tổng giám đốc



VŨ NHÂN VƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	127.541.460.152	2.124.957.338
	2. Điều chỉnh các khoản	26.254.890.360	35.143.491.068
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	24.972.655.399	25.683.516.095
03	- Các khoản dự phòng	49.810.434.560	55.943.290.092
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(9.269.117.169)	(9.037.064.467)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(201.595.660.149)	(175.495.909.756)
06	- Chi phí lãi vay	162.336.577.719	138.049.659.104
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	153.796.350.512	37.268.448.406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(366.698.959.218)	(364.446.603.287)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.209.218.269.483	(1.258.270.625.357)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.253.688.392.154)	1.525.445.657.506
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	648.055.357	4.955.186.558
13	- Tiền lãi vay đã trả	(116.266.026.558)	(138.339.922.249)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.578.387.747)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.367.765.467	36.420.912.129
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.788.400.000)	(88.272.161.103)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(366.989.724.858)	(245.239.107.397)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(9.679.322.961)	(16.195.056.156)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	793.640.382	78.243.456.160
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(28.200.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	28.200.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(475.201.319.400)	(562.592.292.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	160.245.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	190.021.822.524	90.863.278.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(294.065.179.455)	(249.435.613.471)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	12.034.970.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.349.342.454.356	6.046.019.428.592
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.621.104.523.005)	(5.305.662.562.895)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(239.999.986.000)	(79.197.669.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	488.237.945.351	673.194.166.697
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(172.816.958.962)	178.519.445.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	325.791.885.136	147.376.728.738
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	154.490.521	(104.289.431)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	153.129.416.695	325.791.885.136

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 VŨ NHÂN VƯƠNG


 TRẦN HIẾU HÒA


 ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 13	Ngày 21 tháng 11 năm 2014

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.319.998.100.000 đồng.**

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.691.941.283	1.422.745.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.437.475.412	319.369.139.393
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	-	5.000.000.000
Cộng	153.129.416.695	325.791.885.136
2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng trong nước	403.104.189.121	288.185.165.309
Khách hàng nước ngoài	1.364.715.864.673	1.175.436.881.800
Cộng	1.767.820.053.794	1.463.622.047.109
Khách hàng nước ngoài		
USD	63.950.708	55.761.279
EUR	7.037	7.037
3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	55.155.532.848	108.190.873.807
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	55.155.532.848	108.190.873.807
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho mượn không lãi suất	288.412.110.655	101.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	15.862.360.652	43.854.675.106
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	32.599.510.498	80.112.935.487
Phải thu cá nhân	9.000.401.673	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.348.954.833	4.735.408.220
Hoàn thuế GTGT	-	9.616.991.410
Phải thu khác	342.807.172	34.016.611.691
Cộng	358.566.145.483	297.531.876.692

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	183.288.677.820	137.323.626.395
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	15.996.516.159	12.151.133.024
Cộng	<u>199.285.193.979</u>	<u>149.474.759.419</u>
6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	219.853.201.420
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.138.826.769	12.397.516.201
Chi phí SXKD dở dang	904.489.163.514	841.325.920.312
Thành phẩm tồn kho	728.844.370.540	1.251.434.260.396
Hàng hóa tồn kho	48.583.818.960	581.263.550.937
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.697.056.179.783</u>	<u>2.906.274.449.266</u>
7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	354.821.017	161.665.437
Chi phí sửa chữa, bảo trì	76.013.332	67.941.657
Chi phí đào ao	1.680.553.876	-
Cộng	<u>2.111.388.225</u>	<u>229.607.094</u>
8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.332.133.600	99.482.597.827
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	18.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	7.393.997.827
Khác	107.133.600	63.600.000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	187.071.165.809	86.923.607.863	27.471.834.914	2.287.615.549	406.420.500	304.160.644.635
Tăng	1.818.181.818	2.548.007.850	1.700.000.000	-	-	6.066.189.668
- Mua trong năm	1.818.181.818	2.548.007.850	1.700.000.000	-	-	6.066.189.668
Giảm	-	6.825.361.884	927.628.499	-	-	7.752.990.383
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.889.684.000	-	-	-	2.889.684.000
- Đem góp vốn	-	3.935.677.884	-	-	-	3.935.677.884
- Giảm khác	-	-	927.628.499	-	-	927.628.499
Số cuối kỳ	188.889.347.627	82.646.253.829	28.244.206.415	2.287.615.549	406.420.500	302.473.843.920
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	79.524.320.591	59.595.294.443	18.039.316.167	2.104.784.915	259.406.539	159.523.122.655
Tăng	13.463.642.140	7.902.385.126	3.336.636.372	70.438.217	58.394.100	24.831.495.955
- Khấu hao trong kỳ	13.463.642.140	7.902.385.126	3.336.636.372	70.438.217	58.394.100	24.831.495.955
Giảm	-	6.629.865.702	917.279.918	-	-	7.547.145.620
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.740.529.568	-	-	-	2.740.529.568
- Đem góp vốn	-	3.889.336.134	-	-	-	3.889.336.134
- Giảm khác	-	-	917.279.918	-	-	917.279.918
Số cuối kỳ	92.987.962.731	60.867.813.867	20.458.672.621	2.175.223.132	317.800.639	176.807.472.990
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	107.546.845.218	27.328.313.420	9.432.518.747	182.830.634	147.013.961	144.637.521.980
Số cuối kỳ	95.901.384.896	21.778.439.962	7.785.533.794	112.392.417	88.619.861	125.666.370.930

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu kỳ	609.769.460	163.274.236	773.043.696
Tăng	64.688.988	76.470.456	141.159.444
- Trích khấu hao TSCĐ	64.688.988	76.470.456	141.159.444
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	674.458.448	239.744.692	914.203.140
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	2.052.328.766	217.970.294	2.270.299.060
Số cuối kỳ	1.987.639.778	141.499.838	2.129.139.616

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	2.892.971.850
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	8.149.829.654
Cộng	39.207.566.254	36.437.432.961

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2014
		VND		VND
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%	447.630.839.697	51,41%	289.950.839.697
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	80,74%	592.685.394.400	55,63%	363.441.000.000
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	80%	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	90%	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76%	236.625.000.000	76%	236.625.000.000
Cộng		1.458.941.234.097		1.072.016.839.697

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2014
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	192.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	48%	2.042.400.000	48%	2.042.400.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	38,28%	92.239.425.000	39,26%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	26.691.802.588
Cộng		374.941.125.000		285.556.402.588

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2014
		VND		VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre		2.000.000.000		-
Cộng		43.930.400.000		41.930.400.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	43.049.995.900	46.123.226.564
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.288.481.038	264.713.034
Chi phí sửa chữa thường xuyên	440.201.330	1.919.483.495
Chi phí khác	-	1.091.663
Cộng	45.778.678.268	48.308.514.756

16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.218.675.056.493	2.473.770.458.476
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	269.999.999.996	-
Cộng	<u>2.488.675.056.489</u>	<u>2.473.770.458.476</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

		31/12/2014
		VND
Vay VND		1.299.561.963.983
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		554.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		589.827.130.483
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		155.734.833.500
Vay USD	USD 43.076.023	919.113.092.510
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 7.460.000	159.174.020.001
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 19.675.932	419.825.361.084
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	USD 1.560.000	33.285.720.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 8.954.000	191.051.498.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 2.798.000	59.700.926.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	USD 2.628.091	56.075.567.425
Cộng		<u>2.218.675.056.493</u>

(**) Vay dài hạn đến hạn trả

Xem phần thuyết minh VI.22. Vay và nợ dài hạn

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	770.274.196.241	1.383.650.714.680
Nhà cung cấp nước ngoài	-	477.480.426.148
Cộng	<u>770.274.196.241</u>	<u>1.861.131.140.828</u>

Nhà cung cấp nước ngoài
 USD - 22.655.173

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trong nước	168.082.069.500	529.080.910.432
Người mua nước ngoài	7.274.581.340	9.109.683.404
Cộng	<u>175.356.650.840</u>	<u>538.190.593.836</u>
Người mua nước ngoài		
USD	346.873	434.850
19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	354.360.528	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.905.054.492	-
Cộng	<u>15.259.415.020</u>	<u>-</u>
20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	47.550.517.997	1.479.966.836
Chi phí vận chuyển, cước tàu	11.800.383.200	-
Lương tháng 13 và thưởng	4.640.000.000	4.255.011.667
Chi phí hoa hồng	1.506.343.762	-
Tiền điện	280.205.235	-
Tiền phạt hợp đồng thuê đất	-	1.820.055.819
Chi phí kiểm toán	-	134.000.000
Chi phí khác	216.672.450	54.000.000
Cộng	<u>65.994.122.644</u>	<u>7.743.034.322</u>
21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	(1.097.917.100)	50.011.552
Bảo hiểm y tế	1.132.177.794	411.265.110
Bảo hiểm thất nghiệp	483.821.027	184.879.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000.000	39.600.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	163.444.790.733	91.244.481.926
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	35.299.040.000	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.467.797.874	1.954.016.700
Các khoản phải trả khác	9.660.000	161.717.244
Cộng	<u>300.946.459.608</u>	<u>152.531.461.492</u>

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ("VIB")	183.333.333.338	-
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	530.000.000.000	-
Cộng	713.333.333.338	-

	<u>Trái phiếu phát hành ("VIB")</u>	<u>Trái phiếu phát hành ("BIDV")</u>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Hợp đồng	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu)	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc)
Tài sản đảm bảo		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đến hạn thanh toán	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi		12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/12/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 5 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 15/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017
Nợ gốc tại ngày 31/12/2014	283.333.333.334	700.000.000.000
<i>trong đó, nợ đến hạn trả</i>	<i>99.999.999.996</i>	<i>170.000.000.000</i>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Số dư đầu kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Tăng	119.998.170.000	-	14.800.431.896	14.800.431.896	123.202.947.624	272.801.981.416
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-	-	-	-	119.998.170.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	123.119.345.649	123.119.345.649
Trích lập Quỹ	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896	-	29.600.863.792
Tăng khác	-	-	-	-	83.601.975	83.601.975
Giảm	-	-	-	-	404.399.451.688	404.399.451.688
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	239.999.986.000	239.999.986.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	-	-	-	119.998.170.000	119.998.170.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	14.800.431.896	14.800.431.896
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	7.400.215.948	7.400.215.948
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	7.400.215.948	7.400.215.948
Số dư cuối kỳ	1.319.998.100.000	194.793.779.000	90.891.663.504	92.796.590.730	15.901.323.866	1.714.381.457.100

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	119.998.170.000	408.023.240.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	239.999.986.000	79.197.669.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	119.998.170.000	-

c . Cổ phiếu	31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.999.810	1.319.998.100.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>131.999.810</i>	<i>1.319.998.100.000</i>
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phần

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.668.025.349.587	1.906.700.425.484
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.833.149.971.222	2.114.076.114.962
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	152.518.030.774	163.820.201.740
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	42.172.881.031	-
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	4.119.794.572.154	2.648.355.342.958
Doanh thu từ hoạt động gia công	42.163.166.520	-
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	8.382.394.279	16.151.708.896
Doanh thu cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	1.180.733.370
Cộng	8.866.860.911.027	6.850.939.072.870

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	8.762.285.479	4.649.020.347
Hàng bán bị trả lại	38.102.305.428	42.081.518.790
Cộng	46.864.590.907	46.730.539.137

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu XK thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.621.160.758.680	1.859.969.886.347
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.833.149.971.222	2.114.076.114.962
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	152.518.030.774	163.820.201.740
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	42.172.881.031	-
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	4.119.794.572.154	2.648.355.342.958
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	42.163.166.520	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	8.382.394.279	16.151.708.896
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	-	1.180.733.370
Cộng	<u>8.819.996.320.120</u>	<u>6.804.208.533.733</u>

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.468.358.853.020	1.656.381.703.757
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.777.460.938.884	2.097.585.447.179
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	147.541.910.095	163.820.201.690
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	40.996.155.544	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	3.847.166.992.229	2.532.618.824.746
Giá vốn hoạt động gia công	28.243.591.264	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	33.050.157.748	42.914.838.440
Cộng	<u>8.342.818.598.784</u>	<u>6.493.321.015.812</u>

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	8.932.993.313	17.127.395.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.995.188.805	9.961.189.256
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.269.117.169	9.037.064.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.018.180.886	157.778.432.561
Cộng	<u>223.215.480.173</u>	<u>193.904.081.708</u>

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	162.336.577.719	138.049.659.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.283.066.000	21.898.713.716
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	9.733.082.001
Phí niêm yết chứng khoán, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	19.855.506.469	559.747.098
Cộng	<u>205.475.150.188</u>	<u>170.241.201.919</u>

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	41.775.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.454.392.740	7.388.072.983
Chi phí hội nghị, tiếp khách	569.778.375	998.211.750
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	4.200.942.355	5.495.463.378
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	191.990.138.039	185.692.349.299
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	51.517.194.937	32.909.331.665
Chi phí hoa hồng	8.221.052.115	3.908.096.886
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	2.028.555.695	1.763.393.471
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	48.930.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.108.831	365.665.573
Chi phí bằng tiền khác	9.731.163.848	2.049.914.105
Cộng	277.494.326.935	240.661.204.620

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.775.049.993	13.052.481.058
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	723.643.868	802.375.217
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	333.948.144	293.021.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.347.423.865	4.125.411.691
Chi phí dịch vụ ngân hàng	10.978.614.071	10.149.757.298
Chi phí hội nghị, tiếp khách	235.244.144	1.434.829.672
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	117.220.000	178.260.000
Thuế, phí và lệ phí	14.480.960	20.208.460
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	336.000.000	336.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	49.810.434.560	46.210.208.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.087.379	1.574.876.975
Chi phí bằng tiền khác	7.223.268.814	9.570.053.421
Cộng	90.354.415.798	87.747.483.737

9 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	793.640.382	78.243.456.160
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	3.541.944.464	2.458.870.033
Chênh lệch giá trị đánh giá lại của tài sản mang góp vốn	2.208.107.081	-
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	698.447.435	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	294.682.626
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	34.753.930	821.465.374
Các khoản thu nhập khác	91.079.548	13.691.782
Cộng	7.367.972.840	81.832.165.975

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	3.049.966.754	727.272.728
Bồi thường hợp đồng kinh tế	2.354.642.723	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	149.154.432	77.653.374.389
Phí thẩm định (Due Diligence)	1.061.750.000	-
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	-	6.876.497.570
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	39.672.532	565.263.191
Xử lý công nợ	38.964.575	-
Các khoản chi phí khác	201.670.260	26.510.112
Cộng	6.895.821.276	85.848.917.990

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Số tiền
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	31.436.687.800
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	671.871.708.380 820.899.324.457
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	57.795.442.480
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	373.283.465.460 505.044.837.450
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	451.817.693.427 240.464.140.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	506.033.746.650 604.883.956.452
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	698.700.732.893 545.470.594.240
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	68.859.109.500 83.747.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	271.867.541.450 304.485.486.575
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	76.268.492.538
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	144.204.441.980 167.437.338.920

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	2.082.057.789
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Bán hàng	843.553.744
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	27.467.488.670
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	12.528.584.144
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	7.743.847.051
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	44.880.852.775
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	134.342.300
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	31.126.408.450
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	85.024.810
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	25.039.795.953
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	66.303.446.012
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	110.929.494.260
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	10.780.629.805
Phải thu khác			
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	2.861.398.051
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.063.582.667
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	25.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	50.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	15.862.360.652
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	44.500.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	88.593.597.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	76.827.882.840
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	8.088.540.387
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	166.066.948.884
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	9.900.253.327
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	1.623.259.422
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	3.400.451.003
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	83.796.694.213
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	22.637.785.210
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	77.554.330.079
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	5.866.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	2.553.718.494
Công ty TNHH SX XD TM Phương Tường	Bên liên quan	Mua hàng	20.169.795.509

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	1.006.221.756
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	1.325.375.548
Công ty CP Giồng Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	1.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	4.250.449.959

Phải trả khác

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mượn không lãi	30.138.169.095
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	63.089.481.926
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Mượn không lãi	34.235.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn không lãi	35.299.040.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



VŨ NHÂN VƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "M.S.D.N: 1200507528 - C.T.P.B", "CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG", and "TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG".

DƯƠNG NGỌC MINH